TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG MỸ** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày: 26 – 02 – 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thừa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Anh

2. Bà Trần Thị Lệ Hiếu

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Dương Thị L

2. Ông Nguyễn Văn K

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã N, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K: Bà Dương Thị L; cư trú tại: Ấp M, xã N, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 10 năm 2020).

- *Bị đơn:*

1. Chị Phan Thị N

2. Anh Lữ Quốc H

Cùng cư trú tại: Ấp M, xã N, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà và ông K có cho chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H vay tiền và vàng nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 08/3/2016 cho vay 15.000.000đ.

- Lần 2: Ngày 20/4/2017 âm lịch cho vay 5.000.000đ.

- Lần 3: Ngày 07/07/2017 âm lịch cho vay 02 chỉ vàng 24k loại 9999.

- Lần 4: Tháng 3/2018 âm lịch cho vay 10.000.000đ, đã trả vốn được 4.000.000đ, còn nợ 6.000.000đ.

Tổng cộng chị N và anh H còn nợ bà số tiền vay 26.000.000đ và 02 chỉ vàng 24k loại 9999, không thỏa thuận lãi suất; thời hạn vay 03 tháng. Đến hạn trả nợ, chị N và anh H không trả vốn theo như thỏa thuận; bà nhiều lần yêu cầu chị N và anh H trả số tiền vàng còn nợ nhưng anh chị không trả làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H trả số tiền còn nợ 26.000.000đ và 02 chỉ vàng 24k loại 9999.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án thì chị Phan Thị N, anh Lữ Quốc H có trả cho bà được số tiền vốn 11.000.000đ và 02 chỉ vàng 24k loại 9999; còn nợ vốn 15.000.000đ chưa trả. Nên bà đã rút một phần yêu cầu khởi kiện; nay bà yêu cầu chị N và anh H trả số tiền còn nợ 15.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất Nhà nước quy định kể từ ngày 03/6/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng

mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền đã vay nhưng chưa thanh toán. Xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Đối với bị đơn chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện; căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H có hỏi vay tiền, vàng của bà Dương Thị L, ông Nguyễn Văn K nhiều lần; đến ngày 03/6/2017 chị N và anh H có làm "Tờ cam kết" hứa sẽ trả tiền cho bà L, ông K. Tuy nhiên, từ khi làm tờ cam kết trả nợ đến nay chị N, anh H vẫn chưa trả được khoản vốn lãi nào, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L, ông K. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà L có cung cấp cho Tòa án "Tờ cam kết" lập ngày 03/6/2017, ghi nhận việc chị N, anh H có nợ của bà L số tiền 20.000.000đ; và "Tờ cam kết" không ghi ngày lập, hứa ngày 20 tháng 01 năm 2018 trả 02 chỉ vàng 24k loại 9999.

[3.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập chị N và anh H nhiều lần để ghi nhận ý kiến, tham gia các phiên họp, phiên hòa giải cũng như đã thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho họ biết về những chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp. Đồng thời đã thông báo cho chị N, anh H biết về việc nếu không thống nhất với các

chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thì có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh nhưng chị N và anh H không có ý kiến, cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án xem xét nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "… Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc…". Do đó, tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp là cơ sở để Tòa án chấp nhận xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.4]. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án bà L, ông K thừa nhận phía chị N, anh H đã có trả được số tiền vốn 11.000.000đ và 02 chỉ vàng 24k loại 9999 nên đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện; bà L xác định chị N và anh H chỉ còn nợ số tiền vốn 15.000.000đ và lãi chưa trả. Xét thấy, lời thừa nhận của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn và là chứng cứ không cần phải chứng minh, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi đối với hợp đồng vay tài sản: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định kể ngày 03 tháng 6 năm 2017 do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Do việc vay không thỏa lãi suất nên bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, trường hợp có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ. Đồng thời căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử thống nhất điều chỉnh lại phần lãi suất đối với các khoản vay còn nợ cho phù hợp. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định đối với khoản vay còn nợ 15.000.000đ kể từ ngày 03/6/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận xem xét.

Tiền lãi được tính như sau: 15.000.000đ x 10%/năm x 43 tháng 26 ngày = 5.483.333đ.

[4]. Do đó, có căn cứ buộc chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H phải trả cho bà Dương Thị L và ông Nguyễn Văn K số tiền vốn gốc 15.000.000đ, lãi 5.483.333đ. Tổng cộng vốn và lãi 20.483.333đ.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định. Bị đơn phải chịu 1.024.166đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 233, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L và ông Nguyễn Văn K.

2. Buộc chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H phải trả cho bà Dương Thị L và ông Nguyễn Văn K số tiền vay còn nợ tổng cộng 20.483.333đ (hai mươi triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng); trong đó tiền vốn gốc 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), tiền lãi 5.483.333đ (năm triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; trường hợp không thỏa thuận được mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị L, Nguyễn Văn K.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị L và ông Nguyễn Văn K được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Chị Phan Thị N và anh Lữ Quốc H phải chịu 1.024.166đ (một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Thừa